

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 75



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 7 năm 2014)
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 7 năm 2014)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014

Số: *31* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 27 tháng 8 năm 2014, từ trang 04 đến trang 75. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 50 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”. Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử và tuyên án, tại bản án hình sự sơ thẩm đã xác định các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng (trong đó có Huỳnh Thị Huyền Như) phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác và tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho các tổ chức, cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Sau khi xét xử sơ thẩm, một số người tham gia tố tụng đang kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, nếu bản án sơ thẩm của Tòa án bị kháng cáo thì sẽ được xét xử theo trình tự phúc thẩm. Vì vậy, trong trường hợp này, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án được xét xử phúc thẩm, có phán quyết cụ thể của Tòa án và bản án có hiệu lực (hiện nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao vẫn chưa xét xử phúc thẩm đối với vụ án này). Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0797-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			30/6/2014	31/12/2013
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	4.343.509	2.833.496
II.	Tiền gửi tại NHNN	6	18.014.881	10.159.564
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	54.066.164	73.079.476
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		53.420.364	59.520.681
2.	Cho vay các TCTD khác		645.800	13.661.254
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(102.459)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	11	3.494.314	655.067
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.497.800	657.693
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.486)	(2.626)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	164.334
VI.	Cho vay khách hàng		372.499.172	372.988.742
1.	Cho vay khách hàng	9	377.992.284	376.288.968
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.493.112)	(3.300.226)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	109.097.493	82.360.193
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		106.766.907	79.908.691
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.586.748	2.586.748
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13	(256.162)	(135.246)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	3.727.302	3.755.358
1.	Vốn góp liên doanh		2.775.896	2.795.383
2.	Đầu tư dài hạn khác		1.029.326	1.040.326
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(77.920)	(80.351)
IX.	Tài sản cố định		7.288.937	7.080.388
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	3.626.887	3.464.589
a.	Nguyên giá TSCĐ		7.890.826	7.328.188
b.	Hao mòn TSCĐ		(4.263.939)	(3.863.599)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	3.662.050	3.615.799
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.191.165	4.078.806
b.	Hao mòn TSCĐ		(529.115)	(463.007)
X.	Tài sản Có khác		25.104.419	23.291.798
1.	Các khoản phải thu	17	11.350.370	10.487.749
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		10.272.003	10.035.489
3.	Tài sản Có khác	18	3.485.925	2.782.048
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	19	9.074	9.982
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3.879)	(13.488)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			597.636.191	576.368.416

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20	569.235		147.371	
II. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	21	88.388.535		80.464.749	
1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		47.635.075		31.865.823	
2. Vay các TCTD khác		40.753.460		48.598.926	
III. Tiền, vàng gửi của khách hàng	22	377.690.458		364.497.001	
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	22.389		-	
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	31.391.083		32.424.519	
VI. Phát hành giấy tờ có giá	24	5.368.838		16.564.766	
VII. Các khoản nợ khác	25	40.623.807		27.982.425	
1. Các khoản lãi, phí phải trả		4.395.982		4.365.827	
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		36.116.800		23.111.685	
3. Dự phòng rủi ro khác		111.025		504.913	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		544.054.345		522.080.831	
VIII. Vốn và các quỹ	27	53.364.042		54.074.666	
1. Vốn của TCTD		46.205.524		46.205.524	
a. Vốn điều lệ		37.234.046		37.234.046	
b. Thặng dư vốn cổ phần		8.971.478		8.971.478	
2. Quỹ của TCTD		3.379.895		3.374.995	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		338.704		317.641	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.439.919		4.176.506	
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số	27	217.804		212.919	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		597.636.191		576.368.416	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	42	54.669.633		46.730.513	
1. Bảo lãnh vay vốn		1.895.309		1.421.190	
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		35.524.598		27.626.059	
3. Bảo lãnh khác		17.249.726		17.683.264	
II. Các cam kết đưa ra	42	12.754.600		17.545.621	
1. Cam kết khác		12.754.600		17.545.621	

Người lập

Người phê duyệt

Lê Như Hoa
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN


Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
			đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	20.595.114	22.956.477
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(11.875.807)	(13.643.347)
I.	Thu nhập lãi thuần		8.719.307	9.313.130
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.145.837	938.171
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(324.773)	(267.653)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	821.064	670.518
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	194.450	75.557
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	60.364	9.219
V.	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	(135.596)	114.999
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.007.011	632.606
6.	Chi phí hoạt động khác		(912.473)	(723.998)
VI.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	34	94.538	(91.392)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	95.032	108.806
VIII.	Chi phí hoạt động	36	(4.259.035)	(4.203.179)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.590.124	5.997.658
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37	(1.717.455)	(1.861.098)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.872.669	4.136.560
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38	(848.317)	(1.019.260)
XII.	Chi phí thuế TNDN	38	(848.317)	(1.019.260)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.024.352	3.117.300
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		6.538	7.906
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		3.017.814	3.109.394
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	39	810	1.113

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Hải Hưng
Kê toán trưởng




Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.350.348	22.512.312
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.831.971)	(12.150.595)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	819.218	670.518
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	319.865	289.855
05. Chi phí khác	(314.876)	(100.011)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	599.233	485.550
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.735.203)	(5.124.366)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(517.793)	(838.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	4.688.821	5.744.521
Những thay đổi về tài sản hoạt động	10.260.747	(15.549.935)
09. Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	13.333.899	(6.406.952)
10. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(989.989)	(7.693.041)
11. Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	164.334	74.451
12. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(1.706.133)	(1.251.172)
13. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(31.609)	-
14. (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(509.755)	(273.221)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	22.865.535	(1.115.798)
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	421.864	(2.529.146)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	7.923.786	(16.029.363)
17. Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	13.193.457	18.161.748
18. (Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(11.195.928)	151.295
19. (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.033.435)	(4.777.231)
20. Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	22.389	30.353
21. Tăng khác về công nợ hoạt động	13.533.437	3.876.546
22. Chi từ quỹ của TCTD	(35)	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	37.815.103	(10.921.212)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(1.827.888)	(586.397)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.361	2.286
03. Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(102)	(4.014)
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(139)
05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11.000	5.000
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	15.678	24.610
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.798.951)	(558.654)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 75 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014


MẪU SỐ B 04/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	15.413.296
02. Cổ tức trả cho cổ đông	(3.723.405)	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.723.405)	15.413.296
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	32.292.747	3.933.430
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	74.215.984	59.313.988
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(954)	(1.904)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 40)	106.507.777	63.245.514

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi hai (152) chi nhánh (trong đó có 03 chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 19.503 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 19.886 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 39.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 cho báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ:

Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán, bao gồm các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; ủy thác cấp tín dụng; tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;

- *Tăng cường các quy định đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ đồng đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010; có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác). Ngân hàng định kỳ phải tự đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể;*
- *Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Thông tư 02 quy định chi tiết hơn về các yêu cầu đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó hệ thống xếp hạng tín dụng phải được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này;*
- *Về các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro; Thông tư 02 quy định Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro;*
- *Về phương pháp và nguyên tắc phân loại, Thông tư 02 bổ sung nguyên tắc phân loại cụ thể đối với các cam kết ngoại bảng, ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản mua và ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, các khoản nợ vi phạm;*
- *Về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng; Thông tư 02 bổ sung thêm một số khoản nợ được phân loại ngay vào nợ nhóm 3 và không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;*
- *Về việc phân loại nợ đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại, Ngân hàng được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên phân loại nợ đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 với các điều kiện chặt chẽ hơn. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần. Ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, không được tiếp tục cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nếu khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể.	Bổ sung quy định về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác; ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.
Chứng khoán kinh doanh	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.
Cho vay khách hàng	Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN; thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. Về cơ bản, việc phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 có một vài điểm khác biệt nhỏ so với các văn bản trước đây như: bổ sung quy định về phân loại nợ đối với các khoản nợ vi phạm về đối tượng cho vay, mục đích sử dụng hoặc giới hạn tín dụng; giảm thời hạn thử thách đối với một khách hàng, bổ sung điều kiện, thời gian áp dụng và giới hạn số lần cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ đối với một khách hàng đã được cơ cấu nợ (duy nhất 01 lần)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Chứng khoán đầu tư	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.
Tài sản Có khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.
Các khoản nợ khác	Dự phòng cam kết ngoại bảng được trích lập dựa trên phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.	Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.
Các cam kết ngoại bảng			

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 10/2013/TT-NHNN

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN (“Thông tư 10”) sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Những thay đổi chủ yếu của Thông tư 10 so với Quyết định 479 như sau:

- *Bãi bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479;*
- *Thêm mới một số tài khoản cho một số nghiệp vụ;*
- *Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán so với hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479. Theo đó, một số tài khoản có sự thay đổi về nội dung hạch toán cần được phân loại lại số đầu kỳ tương ứng cho mục đích so sánh (trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 52).*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên thị trường được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

12
HN
HN
EL
ET
D,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chi định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ hoạt động nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi, ngoại trừ thu nhập từ phí bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dự thu.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản, công nợ và số dư quỹ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại Thuyết minh số 51). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các quỹ tại chi nhánh nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty con và công ty liên doanh trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán chấm dứt hoạt động của công ty con/công ty liên doanh của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả của một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THU
C
HÀNG
D
V
THU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 02 tháng lương theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ quỹ lương dự phòng).

Người lao động tại Vietinbank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Vietinbank khi chấm dứt hợp đồng lao động với Vietinbank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Vietinbank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

25
NG
HIỆM
01
T 1
4 -
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.615.813	2.334.912
Tiền mặt bằng ngoại tệ	619.084	489.813
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	5.279	1.818
Vàng tiền tệ	82.062	6.953
Kim loại quý, đá quý khác	21.271	-
	<u>4.343.509</u>	<u>2.833.496</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	15.559.525	7.387.231
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.455.356	2.772.333
	<u>18.014.881</u>	<u>10.159.564</u>

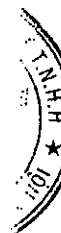
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.453.935	12.583.806
- Bằng VND	6.537.019	5.443.961
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.916.916	7.139.845
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40.966.429	46.936.875
- Bằng VND	36.010.218	38.076.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.956.211	8.860.875
	<u>53.420.364</u>	<u>59.520.681</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	535.533	9.066.000
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	110.267	4.595.254
	<u>645.800</u>	<u>13.661.254</u>
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	(102.459)
	<u>54.066.164</u>	<u>73.079.476</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02 và các yếu tố định tính khác của khoản tiền gửi và cho vay. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác theo quy định của Quyết định 493.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng	
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2014		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	22.389
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	63.838
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(41.449)
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Tại ngày 31/12/2013		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	164.334	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	373.067.860	371.541.653
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	300.315	562.909
Cho thuê tài chính	1.253.432	1.381.985
Các khoản trả thay khách hàng	30.249	30.445
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.124.289	1.336.736
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.216.139	1.435.240
	<u>377.992.284</u>	<u>376.288.968</u>

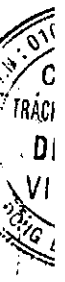
Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	365.485.479	369.774.495
Nợ cần chú ý	2.930.566	2.744.180
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.256.525	515.442
Nợ nghi ngờ	3.147.198	1.005.801
Nợ có khả năng mất vốn	3.172.516	2.249.050
	<u>377.992.284</u>	<u>376.288.968</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	222.918.386	227.697.332
Nợ trung hạn	34.232.734	32.972.090
Nợ dài hạn	120.841.164	115.619.546
	<u>377.992.284</u>	<u>376.288.968</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	35.949.532	30.484.784
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	62.524.556	66.167.188
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	2.760.930	2.595.327
Công ty TNHH khác	68.694.596	70.564.721
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	31.401.142	29.719.860
Công ty Cổ phần khác	89.600.332	90.990.932
Công ty hợp danh	9.070	265.660
Doanh nghiệp tư nhân	11.484.761	12.264.929
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.853.437	12.329.285
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.732.994	1.868.725
Hộ kinh doanh, cá nhân	55.275.102	58.477.622
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	705.832	497.014
Thành phần kinh tế khác	-	62.921
	<u>377.992.284</u>	<u>376.288.968</u>

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	11.568.915	11.284.962
Khai khoáng	25.186.652	24.816.572
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124.398.599	127.666.222
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	26.850.415	25.737.569
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	672.982	563.554
Xây dựng	30.220.536	26.714.044
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	107.255.836	107.208.518
Vận tải kho bãi	7.476.552	8.082.789
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.390.057	2.415.838
Thông tin và truyền thông	1.336.091	1.531.201
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	55.778	34.353
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.186.900	24.801.326
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	84.945	97.017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	364.778	342.722
Giáo dục và đào tạo	706.622	786.232
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.835.018	1.813.510
Hoạt động dịch vụ khác	6.864.026	6.065.515
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	5.372.432	5.724.329
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	457.563	213.338
Hoạt động khác	707.587	389.357
	<u>377.992.284</u>	<u>376.288.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	2.628.031	672.195	3.300.226
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 37)	187.206	2.037.289	2.224.495
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(31.609)	(31.609)
Tại ngày 30/6/2014	2.815.237	2.677.875	5.493.112

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 Thông tư 02, Thông tư 09 và các quy định khác có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định 493, Quyết định 18, Quyết định 780 và các quy định khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Dự phòng rủi ro cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	2.299.619	1.373.635	3.673.254
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 37)	177.749	1.509.236	1.686.985
Tại ngày 30/6/2013	2.477.368	2.882.871	5.360.239

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

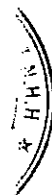
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	3.458.252	633.425
- Chứng khoán Chính phủ	3.458.252	633.425
Chứng khoán Vốn	39.548	24.268
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.000	7.923
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	25.548	16.345
	<u>3.497.800</u>	<u>657.693</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.486)	(2.626)
	<u>3.494.314</u>	<u>655.067</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	3.458.252	633.425
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	14.000	7.923
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	12.492	9.664
- Chưa niêm yết	13.056	6.681
	<u>3.497.800</u>	<u>657.693</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013 (*)</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	106.766.907	79.908.691
Chứng khoán Nợ	106.722.884	79.864.668
- Chứng khoán Chính phủ	70.343.808	45.703.748
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.715.120	4.267.446
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	31.663.956	29.893.474
Chứng khoán Vốn	44.023	44.023
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	44.023	44.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(253.261)	(132.345)
	106.513.646	79.776.346
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.586.748	2.586.748
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	386.748
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
	2.583.847	2.583.847
	109.097.493	82.360.193

(*) Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Dự phòng CK đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết		Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết		Tổng cộng
	Triệu VND	CK nợ khác Triệu VND		Triệu VND	CK nợ khác Triệu VND	
Tại ngày 01/01/2014	104.543	-	27.802	2.901	-	135.246
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (xem Thuyết minh số 33)	127.005	-	(6.089)	-	-	120.916
Tại ngày 30/6/2014	231.548	-	21.713	2.901	-	256.162

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế (“TCKT”) chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	107.444	-	107.444
Dự phòng trích lập trong kỳ	127.005	-	127.005
Tại ngày 30/6/2014	234.449	-	234.449

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại các khoản chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số dư các khoản chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh dự phòng chung cho chứng khoán nợ của TCKT theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước.

Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	46.320	-	46.320
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.883)	-	(1.883)
Tại ngày 30/6/2013	44.437	-	44.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013 (*)</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.775.896	2.795.383
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.029.326	1.040.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(77.920)	(80.351)
	<u>3.727.302</u>	<u>3.755.358</u>

(*) Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho mục đích so sánh.

1256
NG
NHIỆM
E LOI
ET N
ĐA -

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD-HN****14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)****Vốn góp liên doanh**

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014				31/12/2013			
	Nguyên giá theo nguyên tệ USD	Giá gốc quy đổi Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Nguyên giá theo nguyên tệ USD	Giá gốc quy đổi Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	2.343.670	50	96.500.000	1.688.788	2.358.036	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	không áp dụng	400.000	432.226	50	không áp dụng	400.000	437.347	50
		2.088.788	2.775.896			2.088.788	2.795.383	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	2.999.092	3.366.014	818.980	144.102	7.328.188
Mua sắm trong kỳ	46.293	454.040	22.839	5.770	528.942
Đầu tư XD/CB hoàn thành	47.946	3.910	-	146	52.002
Tăng khác	2.589	2.852	259	566	6.266
Thanh lý, nhượng bán	(9.659)	(2.587)	(7.930)	(115)	(20.291)
Phân loại lại	(27)	(80)	-	-	(107)
Giảm khác	(586)	(3.338)	(250)	-	(4.174)
Tại ngày 30/6/2014	3.085.648	3.820.811	833.898	150.469	7.890.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	764.981	2.516.005	486.881	95.732	3.863.599
Khấu hao trong kỳ	99.302	247.739	53.873	10.590	411.504
Tăng khác	755	465	2	910	2.132
Thanh lý, nhượng bán	(262)	(2.586)	(7.930)	(104)	(10.882)
Phân loại lại	(27)	(80)	-	-	(107)
Giảm khác	(487)	(1.711)	(77)	(32)	(2.307)
Tại ngày 30/6/2014	864.262	2.759.832	532.749	107.096	4.263.939
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2014	2.221.386	1.060.979	301.149	43.373	3.626.887
Tại ngày 31/12/2013	2.234.111	850.009	332.099	48.370	3.464.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	1.950.223	3.830.342	738.073	158.316	6.676.954
Mua sắm trong kỳ	338.307	63.209	22.206	2.540	426.262
Đầu tư XDCB hoàn thành	49.615	2.309	-	-	51.924
Tăng khác	7.338	4.570	3.621	378	15.907
Thanh lý, nhượng bán	(5.900)	(6.835)	(4.545)	(200)	(17.480)
Phân loại lại	-	(692.513)	(671)	(29.058)	(722.242)
Giảm khác	(120)	(4.939)	(508)	(191)	(5.758)
Tại ngày 30/6/2013	2.339.463	3.196.143	758.176	131.785	6.425.567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	568.974	2.636.346	405.859	94.737	3.705.916
Khấu hao trong kỳ	78.908	228.514	47.336	10.505	365.263
Tăng khác	8.549	2.973	544	205	12.271
Thanh lý, nhượng bán	(1.790)	(6.784)	(3.945)	(200)	(12.719)
Phân loại lại	-	(558.750)	(629)	(19.295)	(578.674)
Giảm khác	(246)	(3.069)	(1.160)	(67)	(4.542)
Tại ngày 30/6/2013	654.395	2.299.230	448.005	85.885	3.487.515
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2013	1.685.068	896.913	310.171	45.900	2.938.052
Tại ngày 31/12/2012	1.381.249	1.193.996	332.214	63.579	2.971.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	3.443.404	635.340	62	4.078.806
Mua sắm trong kỳ	305.189	57.727	68	362.984
Tặng khác	147	16	-	163
Thanh lý, nhượng bán	(250.227)	-	-	(250.227)
Giảm khác	(561)	-	-	(561)
Tại ngày 30/6/2014	3.497.952	693.083	130	4.191.165
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	98.954	364.005	48	463.007
Trích hao mòn trong kỳ	19.190	46.903	15	66.108
Tặng khác	60	6	-	66
Giảm khác	(66)	-	-	(66)
Tại ngày 30/6/2014	118.138	410.914	63	529.115
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/6/2014	3.379.814	282.169	67	3.662.050
Tại ngày 31/12/2013	3.344.450	271.335	14	3.615.799

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	2.217.168	426.476	58	2.643.702
Mua sắm trong kỳ	68.673	113.882	-	182.555
Tặng khác	7.493	3	-	7.496
Phân loại lại	(5.587)	(3.714)	-	(9.301)
Giảm khác	-	-	(2)	(2)
Tại ngày 30/6/2013	2.287.747	536.647	56	2.824.450
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	63.341	274.728	18	338.087
Trích hao mòn trong kỳ	13.449	43.242	4	56.695
Tặng khác	955	73	-	1.028
Phân loại lại	-	(3.456)	-	(3.456)
Giảm khác	-	(930)	-	(930)
Tại ngày 30/6/2013	77.745	313.657	22	391.424
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/6/2013	2.210.002	222.990	34	2.433.026
Tại ngày 31/12/2012	2.153.827	151.748	40	2.305.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.274.489	3.586.286
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	3.775.754	3.584.323
Các khoản phải thu bên ngoài	2.843.444	3.012.302
Các khoản phải thu nội bộ	456.683	304.838
	11.350.370	10.487.749

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	3.395.315	2.829.080
Các công trình khu vực miền Trung	304.165	269.692
Các công trình khu vực miền Nam	575.009	487.514
	4.274.489	3.586.286

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	207.161	184.094
Vật liệu và công cụ	145.260	100.248
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	3.122.433	2.439.500
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 19)	9.074	9.982
Tài sản có khác	1.997	48.224
	3.485.925	2.782.048

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, khoản phí thu xếp hạn mức và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(8.167)	(6.351)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	9.982	11.798
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(908)	(908)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(908)	(908)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	9.074	10.890

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay theo hồ sơ tín dụng	536.530	109.778
Vay khác	20.172	24.965
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	61	156
	569.235	147.371

21. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	1.818.265	3.994.723
- Bằng VND	675.863	1.307.889
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.142.402	2.686.834
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	45.816.810	27.871.100
- Bằng VND	28.730.000	19.870.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	17.086.810	8.001.100
Vay các TCTD khác	40.753.460	48.598.926
- Bằng VND	8.537.500	21.180.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	32.215.960	27.418.926
	88.388.535	80.464.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	54.960.201	63.017.080
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	44.791.980	51.594.652
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10.168.221	11.422.428
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	311.058.021	290.016.677
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	287.221.353	267.606.015
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23.836.668	22.410.662
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.627.477	2.774.113
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.119.273	1.204.954
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.508.204	1.569.159
Tiền gửi kỳ quỹ	9.044.759	8.689.131
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	7.916.091	7.446.074
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.128.668	1.243.057
	<u>377.690.458</u>	<u>364.497.001</u>

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	25.186.336	26.140.460
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.740.252	1.697.188
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	820.402	961.899
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.644.093	3.624.972
	<u>31.391.083</u>	<u>32.424.519</u>

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	65.346	10.503.919
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.303.492	6.060.847
	<u>5.368.838</u>	<u>16.564.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	74.300	11.314.652
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.997	23.934
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	2.733	2.764
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.280.808	5.223.416
	<u>5.368.838</u>	<u>16.564.766</u>

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	4.395.982	4.365.827
Các khoản phải trả nội bộ (Thuyết minh 25.1)	1.699.068	3.299.820
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh 25.2)	34.417.732	19.811.865
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 25.3)	-	405.988
Dự phòng rủi ro khác	111.025	98.925
	<u>40.623.807</u>	<u>27.982.425</u>

25.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	942.403	1.885.644
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi	641.756	1.293.511
Khác	114.909	120.665
	<u>1.699.068</u>	<u>3.299.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

25.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	30.370.883	17.585.562
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	117.959	161.199
Thuế TNDN phải trả	531.097	205.887
Các khoản chờ thanh toán khác	939.073	903.246
Nhận trước từ người mua	1.485.473	-
Ký quỹ của nhà đầu tư trong nghiệp vụ chứng khoán	195.185	152.206
Phải trả thuế khác	56.765	75.018
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	63.000	70.177
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	62.031	60.004
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	76.977	6.021
Chuyển tiền phải trả	225.449	95.746
Các khoản phải trả khác	293.840	496.799
	<u>34.417.732</u>	<u>19.811.865</u>

25.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	369.997	35.991	405.988
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (xem Thuyết minh số 37)	(369.997)	(35.991)	(405.988)
Tại ngày 30/6/2014	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại cam kết ngoại bảng theo Điều 10 của Thông tư 02, tuy nhiên, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng. Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là số dư dự phòng chung và dự phòng cụ thể được trích lập theo phân loại các khoản cam kết ngoại bảng theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

25.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng (Tiếp theo)

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	331.443	78.390	409.833
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (xem Thuyết minh số 37)	53.156	(24.931)	28.225
Tại ngày 30/6/2013	384.599	53.459	438.058

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số dư cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(88.306)	61.946	63.698	(90.058)
Thuế TNDN	205.887	843.003	517.793	531.097
Các loại thuế khác	57.004	224.661	240.968	40.697
	174.585	1.129.610	822.459	481.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông thiểu số		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	37.234.046	8.971.478	8.971.478	317.641	2.310.127	1.064.868	4.176.506	212.919	54.287.585							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.017.814	6.538	3.024.352							
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(3.723.405)	-	(3.723.405)							
Trích quỹ bổ sung năm trước	-	-	-	-	2.468	2.467	-	-	(1.653)							
Tặng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	21.063	-	-	-	-	-							
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(35)	-	(30.996)	-	(31.031)							
Tại ngày 30/6/2014	37.234.046	8.971.478	8.971.478	338.704	2.312.560	1.067.335	3.439.919	217.804	53.581.846							

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29 tháng 4 năm 2014 đã phê duyệt việc trích lập các quỹ như số đã tạm trích và quyết định chia cổ tức năm 2013 với giá trị 3.723 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.971.478	Không áp dụng	8.971.478
	3.723.404.556	46.205.524	3.723.404.556	46.205.524

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.033.118	360.357
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	15.106.980	18.003.947
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.362.321	4.507.738
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	91.333	82.891
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.362	1.544
	20.595.114	22.956.477



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	10.305.299	10.425.746
Trả lãi tiền vay	1.233.975	2.052.085
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	335.813	1.163.708
Chi phí hoạt động tín dụng khác	720	1.808
	11.875.807	13.643.347

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.145.837	938.171
- Thu từ dịch vụ thanh toán	568.266	463.133
- Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	192.577	165.878
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	9.492	5.499
- Thu khác	375.502	303.661
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	324.773	267.653
- Chi về dịch vụ thanh toán	44.247	35.591
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	6.771	5.254
- Chi về nghiệp vụ ngân quỹ	71.381	75.594
- Chi phí khác	202.374	151.214
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	821.064	670.518

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.393.169	1.501.588
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	363.081	311.807
- Thu từ kinh doanh vàng	811.525	1.087.436
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	218.563	102.345
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.198.719	1.426.031
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	76.386	113.436
- Chi về kinh doanh vàng	808.458	1.081.580
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	313.875	231.015
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	194.450	75.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	63.657	10.888
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.433)	(6.101)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(860)	4.432
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	60.364	9.219

33. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	-	117.663
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.680)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 13)	(120.916)	(2.664)
(Lỗ)/Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(135.596)	114.999

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

34. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.007.011	632.606
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	599.233	485.550
Thu nhập từ thanh lý tài sản	261.915	2.286
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	86.545	90.062
Thu nhập khác	59.318	54.708
Chi từ hoạt động khác	912.473	723.998
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	94.609	97.858
Chi phí từ thanh lý tài sản	259.656	4.014
Chi phí khác	558.208	622.126
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động khác	94.538	(91.392)

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	15.678	24.610
- từ chứng khoán vốn đầu tư	4.479	3.158
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.199	21.452
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	79.354	84.196
	95.032	108.806

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19.317	25.953
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.857.878	2.088.938
- Các khoản chi đóng góp theo lương	125.037	81.196
- Chi trợ cấp	27.915	51.637
- Các khoản chi khác	85.010	70.042
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	477.612	421.958
- Chi khác về tài sản	451.248	365.559
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	61.274	55.016
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	4.623	8.668
- Chi khác cho hoạt động quản lý	982.611	872.324
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	148.515	129.123
Chi phí dự phòng khác	17.995	32.765
	4.259.035	4.203.179

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	(102.459)	144.734
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	2.224.495	1.686.985
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.407	1.154
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng cho cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 25)	(405.988)	28.225
	1.717.455	1.861.098

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.872.669	4.136.560
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(15.678)	(22.927)
- Lợi nhuận của công ty con	(123.974)	(170.093)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(79.354)	(84.196)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khi hợp nhất báo cáo tài chính	3.159	(1.246)
- (Hoàn nhập) dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ	(2.821)	(1.125)
- Khác	47.688	48.186
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	3.701.689	3.905.159
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	814.371	976.290
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	5.400	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con	28.546	42.970
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	848.317	1.019.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	3.017.814	3.109.394
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.723.404.556	2.792.642.443
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	810	1.113

40. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<u>30/6/2014</u> Triệu VND	<u>31/12/2013</u> Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	4.343.509	2.833.496
Tiền gửi tại NHNN (*)	18.014.881	10.159.564
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	12.453.935	12.583.806
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.308.667	45.960.665
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	31.386.785	2.678.453
	<u>106.507.777</u>	<u>74.215.984</u>

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

41. TÀI SẢN THẾ CHẤP

41.1 Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Bất động sản	437.966.853	398.386.886
Động sản	27.447.741	27.887.506
Chứng từ có giá	42.984.024	42.689.836
Tài sản khác	242.506.224	196.342.350
	<u>750.904.842</u>	<u>665.306.578</u>

41.2 Các tài sản thế chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân loại thành Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	54.669.633	46.730.513
Bảo lãnh tài chính	19.145.035	19.104.454
Thư tín dụng	35.524.598	27.626.059
Các cam kết đưa ra	12.754.600	17.545.621
Cam kết giao dịch hoán đổi	9.104.563	7.828.801
Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	1.617.414	1.079.433
Cam kết khác	2.032.623	8.637.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản công nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản công nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định tại Điều 6 Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	
			Triệu VND	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền gửi	7.855.317	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền vay	421.959	
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi và tiền vay	410.193	
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi và cho vay	(200.000)	
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi	20.275	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	18.014.881	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	569.174
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	2.500.000	5.014.407
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi	-	40.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	376.857.969	70.451.042	424.184.891	54.620.780	22.389	112.851.455
Nước ngoài	1.780.115	984.203	1.140.703	48.853	-	-
	378.638.084	71.435.245	425.325.594	54.669.633	22.389	112.851.455

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 45 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

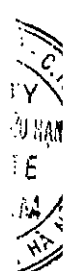
- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Trong kỳ, Ngân hàng đã triển khai thành công giai đoạn một của dự án Phân tích hiện trạng quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực BIS (Dự án Basel II), tạo cơ sở vững chắc để Ngân hàng nâng cấp hoạt động quản lý rủi ro tuân theo chuẩn mực Basel II.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong 6 tháng đầu năm 2014, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ nhằm kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và bước đầu đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Đối với rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống Quản lý tài sản nợ - Tài sản có (ALM), xây dựng bộ giả định hành vi ứng xử phục vụ quản lý tài sản Nợ - tài sản Có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Ngân hàng vận hành hệ thống MX.3 hỗ trợ quản lý toàn bộ các giao dịch Kinh doanh vốn và thị trường vốn của Ngân hàng xuyên suốt từ bộ phận kinh doanh (Front Office), quản lý rủi ro (Middle Office) cho đến bộ phận thanh toán (Back Office). Các hạn mức rủi ro được thiết lập và ứng dụng nhằm kiểm soát chặt chẽ các giao dịch công cụ tài chính sổ Trading. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 46, 47, 48 và 49.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	30/6/2014	31/12/2013 (**)	30/6/2014	31/12/2013 (**)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.343.509	2.833.496	4.343.509	2.833.496
Tiền gửi tại NHNN	18.014.881	10.159.564	18.014.881	10.159.564
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	54.066.164	73.181.935	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	26.501	17.594	23.051	15.082
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	13.047	6.674	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	3.458.252	633.425	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	164.334	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	377.992.284	376.288.968	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	44.023	44.023	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	109.309.632	82.451.416	22.311	16.222
Đầu tư dài hạn khác	1.029.326	1.141.326	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.083.546	514.734	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	10.272.001	10.035.489	(*)	(*)
Tài sản Có khác	208.371	231.795	(*)	(*)
	579.861.537	557.704.773		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	569.235	147.371	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	88.388.535	80.464.749	(*)	(*)
Tiền, vàng gửi của khách hàng	377.690.458	364.497.001	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	22.389	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	31.391.083	32.424.519	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	5.368.838	16.564.766	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	4.395.982	4.365.827	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	32.299.084	19.460.783	(*)	(*)
	540.125.604	517.925.016		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại chính ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

(**) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Tài sản tài chính				Tổng cộng Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu		
			Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.343.509	-	-	-	4.343.509
Tiền gửi tại NHNN	18.014.881	-	-	-	18.014.881
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	54.066.164	-	54.066.164
Chứng khoán kinh doanh	3.497.800	-	-	-	3.497.800
Cho vay khách hàng	-	-	377.992.284	-	377.992.284
Chứng khoán đầu tư	-	2.586.748	-	106.766.907	109.353.655
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.029.326	1.029.326
Các khoản phải thu	-	-	1.083.546	-	1.083.546
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	10.272.001	-	10.272.001
Tài sản Có khác	-	-	208.371	-	208.371
	25.856.190	2.586.748	443.622.366	107.796.233	579.861.537

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong Quý 1 năm 2014, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tiếp tục sử dụng các biện pháp ổn định thị trường ngoại hối và nhanh chóng can thiệp khi thị trường có biến động như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ cùng với việc quy định giảm trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp xuống còn 0,25%/năm, đối với cá nhân là 1,25%/năm. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong 6 tháng đầu năm 2014 tương đối ổn định.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

500.
G TY
NH HUU
DITI
NAI
- TP.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCCTD-HN

46. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi số của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97.015	614.060	3.615.813	16.621	4.343.509
Tiền gửi tại NHNN	-	2.455.356	15.559.525	-	18.014.881
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	162.457	10.408.849	43.082.770	412.088	54.066.164
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.497.800	-	3.497.800
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.450.045	78.779.626	297.737.511	25.102	377.992.284
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	109.353.655	-	109.353.655
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.343.670	1.461.552	-	3.805.222
Tài sản cố định	-	-	7.288.937	-	7.288.937
Tài sản Có khác (*)	820.962	1.849.486	22.437.850	-	25.108.298
Tổng tài sản	2.530.479	96.451.047	504.035.413	453.811	603.470.750
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	20.172	549.063	-	569.235
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	435.311	50.009.862	37.943.362	-	88.388.535
Tiền, vàng gửi của khách hàng	7.069.966	29.437.042	341.048.697	134.753	377.690.458
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	22.389	-	-	22.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	260.148	5.124.197	26.006.738	-	31.391.083
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.303.492	65.346	-	5.368.838
Các khoản nợ khác (*)	101.135	1.448.174	38.955.369	8.104	40.512.782
Vốn và các quỹ	-	-	53.364.042	-	53.364.042
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.866.560	91.365.328	497.932.617	142.857	597.307.362
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.336.081)	5.085.719	6.102.796	310.954	6.163.388

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo):

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

MẪU SỐ B 05/TCCTD-HN

47. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn		Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng Triệu VND
	Không chịu lãi		Đến 3 tháng					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND				
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.343.509	-	-	-	-	-	-	4.343.509
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.014.881	-	-	-	-	18.014.881
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.764.991	3.784.632	1.621.985	-	-	54.066.164
Chứng khoán kinh doanh (*)	39.548	-	3.458.252	-	-	-	-	3.497.800
Cho vay khách hàng (*)	-	9.576.239	2.930.566	38.375.975	1.863.976	1.790.879	-	377.992.284
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	14.215.975	7.764.110	7.545.402	54.676.828	4.374.146	109.353.655
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.805.222	-	-	-	-	-	-	3.805.222
Tài sản cố định	7.288.937	-	-	-	-	-	-	7.288.937
Tài sản Có khác (*)	25.108.298	-	-	-	-	-	-	25.108.298
Tổng tài sản	40.585.514	9.576.239	2.930.566	49.924.717	11.031.363	56.467.707	4.374.146	603.470.750
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	34.388	-	-	-	534.847	569.235
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	49.497.580	10.606.624	2.651.656	2.651.656	-	88.388.535
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	211.506.656	28.326.784	20.266.216	39.657.498	-	377.690.458
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	22.389	-	-	-	-	-	-	22.389
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	6.592.128	6.592.128	3.139.108	2.707.045	-	31.391.083
TCTD chịu rủi ro	-	-	5.369	21.475	42.951	5.282.936	-	5.368.838
Phát hành giấy tờ có giá	40.512.782	-	-	-	-	-	-	40.512.782
Các khoản nợ khác (*)	40.535.171	-	267.636.121	45.547.011	26.099.931	50.299.135	534.847	543.943.320
Tổng nợ phải trả	50.343	9.576.239	2.930.566	4.377.706	(15.068.568)	6.168.572	3.839.299	59.527.430

Mức chênh lệch cảm với lãi suất
netting

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	54.614	139.567	76.582	1.024.817

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (Xem Thuyết minh số 41).

TY
ĐU HAN
TE
NA
P. H. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

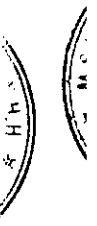
Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

49. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

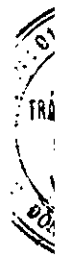
Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

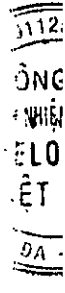
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

49. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng		Từ 01-03 tháng		Từ 03-12 tháng		
	Trên 03 tháng Triệu VND	Đến 03 tháng Triệu VND	Từ 01-03 tháng Triệu VND	Đến 01 tháng Triệu VND	Từ 03-12 tháng Triệu VND	Từ 01-05 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.343.509	-	-	-	-	4.343.509
Tiền gửi tại NHNN	-	18.014.881	-	-	-	-	18.014.881
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	36.764.992	11.894.556	5.406.616	-	-	54.066.164
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.497.800	-	-	-	-	3.497.800
Cho vay khách hàng (*)	9.576.239	2.930.566	109.645.644	36.548.548	153.503.901	10.964.564	377.992.284
Chứng khoán đầu tư (*)	-	14.215.975	20.777.194	54.676.828	4.374.146	-	109.353.655
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.805.222	3.805.222
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	7.288.937	7.288.937
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	25.108.298	25.108.298
Tổng tài sản	9.576.239	2.930.566	142.317.394	113.385.705	174.220.029	109.499.650	603.470.750
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	34.388	-	-	534.847
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	44.194.268	26.516.560	4.419.427	13.258.280	4.419.427	88.388.535
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	103.864.876	90.645.710	39.657.498	143.522.374	-	377.690.458
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	22.389	-	-	22.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	6.201.878	12.452.518	2.707.046	9.087.909	941.732	31.391.083
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.369	64.426	5.282.936	16.107	-	5.368.838
Các khoản nợ khác (*)	-	5.047.893	9.256.123	6.048.177	20.160.589	-	40.512.782
Tổng nợ phải trả	-	159.371.061	138.935.337	58.115.084	186.045.259	1.476.579	543.943.320
Mức chênh thanh khoản ròng	9.576.239	2.930.566	3.382.057	(45.985.356)	(11.825.230)	51.384.566	59.527.430

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

50. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử và tuyên án, tại bản án hình sự sơ thẩm đã xác định các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng (trong đó có Huỳnh Thị Huyền Như) phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác và tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, Toà án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho các tổ chức, cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Sau khi xét xử sơ thẩm, một số người tham gia tố tụng đang kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, nếu bản án sơ thẩm của Tòa án bị kháng cáo thì sẽ được xét xử theo trình tự phúc thẩm. Vì vậy, trong trường hợp này, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án được xét xử phúc thẩm, có phán quyết cụ thể của Tòa án và bản án có hiệu lực (hiện nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao vẫn chưa xét xử phúc thẩm đối với vụ án này). Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
USD	21.246	21.036
EUR	28.999	28.937
GBP	36.159	34.756
CHF	23.876	23.618
JPY	209,60	199,76
SGD	17.021	16.623
CAD	19.892	19.745
AUD	19.975	18.754
NZD	18.570	17.257
THB	644,90	631,40
SEK	3.159	3.279
NOK	3.449	3.457
DKK	3.890	3.880
HKD	2.741	2.712
CNY	3.415	3.468
KRW	21,00	19,92
LAK	2,62	2,62
MYR	6.619	6.416
RUB	610	Không áp dụng
INR	358,50	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

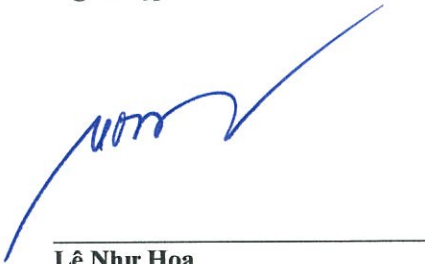
52. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trong số liệu đầu kỳ được phân loại lại cho mục đích so sánh như sau:

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	
	Triệu VND	Thay đổi Triệu VND	Thay đổi Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	80.627.909	(719.218)		79.908.691
Đầu tư dài hạn khác	321.108	719.218		1.040.326
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(212.189)	76.943		(135.246)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.408)	(76.943)		(80.351)
Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	
	Triệu VND	Thay đổi Triệu VND	Thay đổi Triệu VND	Triệu VND
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	86.999	28.000		114.999
Chi phí hoạt động khác	(247.067)	(476.931)		(723.998)
Chi phí hoạt động	(4.652.110)	448.931		(4.203.179)

Người lập



Lê Như Hoa
 Trưởng phòng Quản lý
 Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014